

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NGHI XUÂN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1776 /UBND-TCKH

Nghi Xuân, ngày 28 tháng 9 năm 2020

V/v bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 để đưa vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh.

Thực hiện Văn bản số 2474/SKHĐT-TH ngày 22/9/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 để đưa vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi rà soát, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân đề xuất cập nhật bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất huyện Nghi Xuân giai đoạn 2021-2030 để đưa vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau: Có các phụ lục chi tiết kèm theo.

Ủy ban nhân dân huyện kính gửi sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài nguyên & Môi trường Hà Tĩnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng: TCKH, TNMT, KTHT;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Hưng**



**DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT CÁC NĂM 2020, 2025 VÀ 2030  
CỦA HUYỆN NGHĨ XUÂN**

(Kèm theo Văn bản số 1776 /UBND-TCKH ngày 28 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>	<b>22.245,84</b>	<b>100,00</b>	<b>22.245,84</b>	<b>100,00</b>	<b>22.245,84</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>14.743,12</b>	<b>66,27</b>	<b>13.871,78</b>	<b>62,36</b>	<b>13.521,81</b>	<b>60,78</b>
	Trong đó:		-		-		-
1.1	Đất trồng lúa	3.367,39	15,14	3.026,06	13,60	2.850,01	12,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.879,37	8,45	1.538,04	6,91	1.413,99	6,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.585,49	7,13	1.358,82	6,11	1.259,82	5,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.963,89	8,83	1.731,22	7,78	1.649,51	7,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.883,07	21,95	4.898,85	22,02	4.909,40	22,07
1.5	Đất rừng đặc dụng		-		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.401,81	6,30	1.302,14	5,85	1.285,85	5,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.168,26	5,25	1.181,48	5,31	1.194,01	5,37
1.8	Đất làm muối		-		-		-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.700,98</b>	<b>30,12</b>	<b>7.653,29</b>	<b>34,40</b>	<b>8.072,80</b>	<b>36,29</b>
	Trong đó:		-		-		-
2.1	Đất quốc phòng	97,65	0,44	102,65	0,46	106,15	0,48
2.2	Đất an ninh	2,86	0,01	4,56	0,02	5,31	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	100,00	0,45	150,00	0,67	230,00	1,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	23,24	0,10	38,00	0,17	45,00	0,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	301,11	1,35	336,61	1,51	362,31	1,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	272,15	1,22	287,52	1,29	297,77	1,34
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	34,22	0,15	37,42	0,17	41,02	0,18
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.022,66	9,09	2.136,08	9,60	2.214,08	9,95
	Trong đó:		-		-		-
	- Đất cơ sở văn hóa	6,30	0,03	8,82	0,04	9,26	0,04
	- Đất cơ sở y tế	6,82	0,03	8,18	0,04	9,00	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	67,54	0,30	81,05	0,36	83,48	0,38
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	48,11	0,22	62,55	0,28	63,80	0,29
2.9	Đất có di tích, danh thắng	23,32	0,10	28,78	0,13	32,99	0,15
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59,99	0,27	65,90	0,30	70,17	0,32
2.11	Đất ở tại nông thôn	811,77	3,65	1.468,00	6,60	1.498,00	6,73
2.12	Đất ở tại đô thị	258,57	1,16	422,69	1,90	625,79	2,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,52	0,12	27,95	0,13	30,51	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	1,35	0,01	1,35	0,01	1,35	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	48,82	0,22	48,82	0,22	48,82	0,22
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	445,44	2,00	446,89	2,01	448,99	2,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>801,74</b>	<b>3,60</b>	<b>720,77</b>	<b>3,24</b>	<b>651,23</b>	<b>2,93</b>
	- Đất chưa sử dụng còn lại	801,74	3,60	720,77	3,24	651,23	2,93
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		-	80,97	0,36	69,54	0,31
<b>4</b>	<b>Đất đô thị (*)</b>	<b>1.638,00</b>	<b>7,36</b>	<b>5.978,00</b>	<b>26,87</b>	<b>10.570,00</b>	<b>47,51</b>
<b>II</b>	<b>Các khu chức năng (*)</b>		-		-		-
1	Khu sản xuất nông nghiệp	8.085,04	36,34	7.297,59	32,80	6.953,36	31,26
2	Khu lâm nghiệp	6.284,88	28,25	6.200,99	27,87	6.195,25	27,85
3	Khu du lịch	-	-	321,00	1,44	600,00	2,70
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh	-	-	-	-	-	-
5	Khu phát triển công nghiệp	114,00	0,51	188,00	0,85	550,00	2,47
6	Khu đô thị	42,30	0,19	1.150,00	5,17	1.550,00	6,97
7	Khu thương mại dịch vụ	31,00	0,14	60,00	0,27	120,00	0,54
8	Khu dân cư nông thôn	2.824,50	12,70	2.919,60	13,12	2.969,10	13,35

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**DỰ KIẾN DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG THỜI KỲ 2020-2030  
CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**

(Kèm theo Văn bản số 1776 /UBND-TCKH ngày 28 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện)



Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			
1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm			
1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản			
1.3	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản			
1.4	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất làm muối			
1.5	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
1.6	Chuyển đất rừng đặc dụng sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
1.7	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng	13,80	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>			
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa	79,21	341,33	176,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	59,12	341,33	124,05
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	380,00	226,67	99,00
2.3	Đất trồng cây lâu năm	69,54	216,56	81,71
2.4	Đất rừng phòng hộ	63,00	5,00	0,00
2.5	Đất rừng đặc dụng			
2.6	Đất rừng sản xuất	41,67	105,00	13,00
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản	61,35	12,00	0,00
2.8	Đất làm muối			
<b>3</b>	<b>Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất</b>			
<b>4</b>	<b>Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở</b>	19,62	63,12	0,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**DỰ KIẾN DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THEO ĐIỀU 61, 62 LUẬT ĐẤT ĐAI THỜI KỲ 2020-2030  
CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**



*(Kèm theo Văn bản số 1776 /UBND-TCKH ngày 28 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	<b>Diện tích đất Nhà nước thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 61 Luật Đất đai 2013)</b>	<b>55,90</b>	<b>6,70</b>	<b>4,25</b>
1.1	Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc	30,00	1,70	0,75
1.2	Xây dựng căn cứ quân sự			
1.3	Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh	25,90	5,00	3,50
1.4	Xây dựng ga, cảng quân sự			
1.5	Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh			
1.6	Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân			
1.7	Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí			
1.8	Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân			
1.9	Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân			
1.10	Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.			
2	<b>Diện tích đất Nhà nước thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo Điều 62 Luật Đất đai)</b>	<b>246,80</b>	<b>952,96</b>	<b>305,85</b>
2.1	<i>Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.2	<i>Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư</i>	<i>45,99</i>	<i>65,57</i>	<i>95,25</i>
-	Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);	35,47	50,00	80,00
-	Dự án xây dựng công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;	0,00	0,00	0,00
-	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;	10,52	15,57	15,25
2.3	<i>Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận</i>	<i>246,80</i>	<i>952,96</i>	<i>305,85</i>
-	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương.	6,80	28,62	15,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
-	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải.	5,13	62,78	42,45
-	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	6,10	16,45	5,23
-	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.	228,77	845,11	243,10
-	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.	0,00	0,00	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

